

Số: 45/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường Yêu cầu Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:


Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

(có báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT;VT. 

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 44/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 4 năm 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 1 năm 2026)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 1 năm 2026):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 1 năm 2026.


Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 44.347.827.972 đồng/320.658.181.609 đồng (13,83%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/3/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 4/2025; 

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC** 



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2026

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 04/2026



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2026

		Số trang
3 . Báo cáo tình hình tài chính	Biểu mẫu 01 - DN	1-3
4 . Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN	04
5 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN	5
6 . Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN	6-25
7 . Phụ biểu TMBCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV	26
8 . Phụ biểu TMBCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV	27
9 . Phụ biểu TMBCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV	28
10 . Phụ biểu TMBCTC: Dự phòng phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV	29
11 . Phụ biểu TMBCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV	30
12 . Phụ biểu TMBCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV	31
13 . Phụ biểu TMBCTC: BC tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV	32-37
14 . Phụ biểu TMBCTC: BC tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV	38-41
15 . Phụ biểu TMBCTC: Chi phí chờ phân bổ	Biểu mẫu 13-TM-TKV	42
16 . Phụ biểu TMBCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV	43
17 . Phụ biểu TMBCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV	44-47
18 . Phụ biểu TMBCTC: Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	Biểu mẫu 19-TM-TKV	48-49

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.406.434.171	215.726.799.869
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.636.807.488	32.536.439.071
1. Tiền	111	V.1	7.636.807.488	3.536.439.071
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	10.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		154.000.000.000	151.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	154.000.000.000	151.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.955.319.505	5.841.123.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a,c	3.918.203.100	127.578.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		594.374.331	2.305.756.727
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	1.537.030.674	3.509.077.047
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(94.288.600)	(101.288.600)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	40.585.209.375	25.881.858.682
1. Hàng tồn kho	141	V.7	40.585.209.375	25.881.858.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12	-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.229.097.803	467.378.942
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	825.927.834	64.208.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	403.169.969	403.169.969
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.251.747.438	99.735.036.640
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		794.135.715	753.566.611
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.15	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	794.135.715	753.566.611
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		88.212.587.203	87.339.121.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	88.212.587.203	87.339.121.194
- Nguyên giá	222		991.418.274.426	985.803.993.216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(903.205.687.223)	(898.464.872.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.794.247.000	200.392.910
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.794.247.000	200.392.910
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.450.777.520	11.441.955.925
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	10.450.777.520	11.441.955.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		320.658.181.609	315.461.836.509
			0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115.074.152.936	112.214.536.370
I. Nợ ngắn hạn	310		114.401.615.929	111.582.568.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	48.659.617.954	37.337.766.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.278.714.361	3.927.582.161
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		696.366.850	696.366.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	2.653.743.005	13.940.807.327
5. Phải trả người lao động	315		24.369.151.287	38.246.716.985
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	3.362.574.479	5.383.321.290
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	429.412.426	305.679.668
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25b	22.137.396.799	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.814.638.768	11.744.327.960
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		672.537.007	631.967.893
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20b	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22bc	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24b		

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25b	672.537.007	631.967.893
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.584.028.673	203.247.300.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	V.27e	41.157.145.436	41.157.145.436
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417	V.27e		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		43.962.407.081	41.625.678.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	418a		41.625.678.547	
- LNST chưa phân phối kỳ này	418b		2.336.728.534	41.625.678.547
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		320.658.181.609	315.461.836.509

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	179.391.675.764	146.449.171.092	179.391.675.764	146.449.171.092
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	18.259.260	0	18.259.260	0
- Chiết khấu thương mại			18.259.260	0	18.259.260	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		179.373.416.504	146.449.171.092	179.373.416.504	146.449.171.092
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	167.086.606.498	134.402.208.540	167.086.606.498	134.402.208.540
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.286.810.006	12.046.962.552	12.286.810.006	12.046.962.552
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4				
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	491.646.648	321.944.564	491.646.648	321.944.564
8 Chi phí tài chính	23	VII.6	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9 Chi phí bán hàng	25	VII.9b	1.938.326.371	1.947.045.144	1.938.326.371	1.947.045.144
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	7.903.597.498	7.139.108.910	7.903.597.498	7.139.108.910
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = (20 + 21 + 22) - (23 + 25 + 26)]	30		2.936.532.785	3.282.753.062	2.936.532.785	3.282.753.062
12 Thu nhập khác	31	VII.7	(52.118)	4.083.706	(52.118)	4.083.706
13 Chi phí khác	32	VII.8	0	480.000.000	0	480.000.000
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(52.118)	(475.916.294)	(52.118)	(475.916.294)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.936.480.667	2.806.836.768	2.936.480.667	2.806.836.768
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	599.752.133	612.568.666	599.752.133	612.568.666
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.336.728.534	2.194.268.102	2.336.728.534	2.194.268.102
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		195	183	195	183
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài



Trần Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.936.480.667	2.806.836.768
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.740.815.201	3.698.984.817
Các khoản dự phòng	03		22.170.965.913	1.754.889.097
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(491.646.648)	343.532.098
Chi phí đi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.356.615.133	8.604.242.780
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(147.765.435)	(5.841.954.191)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(14.703.350.693)	(14.973.174.367)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.336.543.351)	1.645.354.500
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12		229.459.544	236.332.815
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		-	4.365.877.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.651.868.937)	(8.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.929.689.192)	(3.313.552.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.183.142.931)	(17.276.873.446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.208.135.300)	(10.455.424.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	10.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		491.646.648	(343.532.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.716.488.652)	(798.956.204)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.899.631.583)	(18.075.829.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.536.439.071	115.702.261.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.636.807.488	97.626.431.927

Phê duyệt, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài



Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiền, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HDQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên (Nay là Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

- Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 386 người, trong đó số cán bộ quản lý là 31 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngắn hạn) hoặc có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường (dài hạn), như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Chi tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chi tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc, theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Về thời điểm ghi nhận: Là thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận: Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

Về nguyên tắc hạch toán: Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc bằng tài sản phi tiền tệ thì ghi giảm LNSTCPP và ghi tăng khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc các trường hợp tương tự thì ghi giảm LNSTCPP hoặc các nguồn thuộc VCSH và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nội dung, đặc điểm và bản chất của hợp đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên; chính sách kế toán nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu,...

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của DN

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	389.727.844	158.062.419
- Tiền gửi không kỳ hạn	7.247.079.644	3.378.376.652
- Ngân hàng Vietinbank	2.357.841.776	1.046.473.057
- Ngân hàng BIDV	1.210.641.268	1.638.712.978
- Ngân hàng Nông nghiệp	2.902.142.425	306.339.377
- Khác	776.454.175	386.851.240
- Tương đương tiền	10.000.000.000	29.000.000.000
Cộng:	17.636.807.488	32.536.439.071

2. Các khoản đầu tư tài chính

0

0

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	154.000.000.000	154.000.000.000		151.000.000.000	151.000.000.000	
+ Ngân hàng Vietinbank	73.000.000.000	73.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
+ Ngân hàng MB	72.000.000.000	72.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
+ Khác	9.000.000.000	9.000.000.000		41.000.000.000	41.000.000.000	
b2. Dài hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	308.000.000.000	308.000.000.000	0	302.000.000.000	302.000.000.000	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	13.500.852.668	0	9.716.459.541	0
- Công cụ, dụng cụ	75.295.483		25.817.600	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.980.318.824		16.139.581.541	
- Sản phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	28.742.400		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
- Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo thuế		0	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	40.585.209.375	0	25.881.858.682	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.794.247.000	1.794.247.000	200.392.910	200.392.910
Cộng	1.794.247.000	1.794.247.000	200.392.910	200.392.910

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	0	0	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	0	0	0	0
3. Súc vật ch sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	0	0	0	0

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	”	”	Tổng cộng
Nguyên giá	0	0	0	0	
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	
Giá trị còn lại	0	0	0	0	
	0	0	0	0	

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

14. Chi phí chờ phân bổ

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP BIDV	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVMT)	0	0		0	0	0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
b. Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng:	0	0	0	0	0	0

d. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				0

e. Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

17. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	696.366.850	696.366.850
Cộng	696.366.850	696.366.850

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	305.083.200	287.827.200
5. Lãi vay	0	0
6. Các khoản khác	3.057.491.279	5.095.494.090
- Tiền thuê đất	0	0
- Trích trước công tác phí	0	41.913.000
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tổng cty CNM Việt Bắc)	179.883.450	17.885.883
- Chi phí phải trả tiền điện	2.830.835.290	5.012.383.189
- Đánh giá rủi ro trong ATLD		
- Chi phí kiểm toán	0	0
- CP khác	46.772.539	23.312.018
b. Dài hạn		
Cộng	3.362.574.479	5.383.321.290

21. Phải trả khác:

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	429.412.426	305.679.668
Cộng	429.412.426	305.679.668
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chờ phân bổ:

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	22.137.396.799	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	22.137.396.799	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	21.465.427.804	0
'+ Quyền KTKS	671.968.995	0
- Ký quỹ phục hồi môi trường		
b. Dài hạn	672.537.007	631.967.893
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	672.537.007	631.967.893
Cộng	22.809.933.806	631.967.893

26 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	0	0

27 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	79.836.409.435	0	200.300.885.591
- Tăng vốn trong năm trước	0								0
- Lãi trong năm trước							41.625.678.547		41.625.678.547
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(38.679.263.999)		(38.679.263.999)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	82.782.823.983	0	203.247.300.139
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							2.336.728.534		2.336.728.534
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							0		0
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	85.119.552.517	0	205.584.028.673

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d- Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể

28 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

29 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

30 - Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a-Tài sản thuê ngoài:</i> <i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<i>b- Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu</i>		
c- Tài sản kết cấu hạ tầng	0	0
d- Tài sản của DN sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
d- Ngoại tệ các loại:		
e- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
g- Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
h- Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
i- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

31 - Phần giá trị các tài sản mà DN đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/ chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...):

32 - Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	179.302.684.802	146.337.027.694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.990.962	112.143.398
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng:	179.391.675.764	146.449.171.092

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
+ Chiết khấu thương mại	18.259.260	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	18.259.260	0

3. Giá vốn hàng bán:

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	167.082.639.770	134.375.516.165
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.966.728	26.692.375
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	0	0
- Chi phí tuyến đường mở đá vôi Đồng Chuông		
- Cho thuê cân cấp than	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	167.086.606.498	134.402.208.540

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng	0	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.646.648	321.944.564
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	491.646.648	321.944.564

6. Chi phí tài chính:

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Lãi tiền vay	0	0
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	0	0
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác:

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	(52.118)	4.083.706
Cộng	(52.118)	4.083.706

8. Chi phí khác:

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	480.000.000
Cộng	0	480.000.000

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.903.597.498	7.139.108.910
+ Chi phí nhân viên quản lý	6.365.760.000	5.506.160.000
+ Tiền lương	5.842.410.000	4.927.410.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	407.800.000	453.000.000
+ Tiền ăn ca	115.550.000	125.750.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	60.328.833	153.629.038
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	10.155.989	33.650.000

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Thuế, phí phải nộp NN	0	0
+ Chi phí dự phòng	0	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.361.752	361.390.630
+ Chi phí khác bằng tiền	1.164.990.924	1.084.279.242
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.938.326.371	1.947.045.144
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.194.600.000	1.146.470.000
+ Tiền lương	1.090.000.000	1.001.000.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	83.800.000	120.900.000
+ Tiền ăn ca	20.800.000	24.570.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	187.220.041	216.348.751
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	249.500	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Thuế và lệ phí		0
+ Chi phí dự phòng		0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.883.227	24.420.424
+ Chi phí khác bằng tiền	496.373.603	559.805.969
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.795.836.025	110.626.459.514
+ Nguyên liệu	38.658.129.369	46.797.481.441
+ Nhiên liệu	45.535.031.329	38.875.338.294
+ Động lực	31.602.675.327	24.953.639.779
- Chi phí nhân công	25.301.051.315	20.872.763.738
+ Tiền lương	23.027.291.617	18.328.712.719
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.717.849.698	1.917.711.019
+ Ăn ca	555.910.000	626.340.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.740.815.201	3.698.984.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.082.374.800	14.873.956.114
- Chi phí khác bằng tiền	27.867.550.466	6.558.578.715
Cộng	187.787.627.807	156.630.742.898

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

Khoản mục	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	599.752.133	612.568.666
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	599.752.133	612.568.666

() Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Khoản mục	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
2- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	5.107.665.600
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền phòng	340.588.800
Công ty Than Khánh hoà - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	476.890.700
Công Ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	81.029.107
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	Công ty cùng tổ hợp	CP dịch vụ	922.526.275
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Công ty cùng TĐ	Mua vật tư	930.755.880
Trường Quản trị Kinh Doanh -VINACOMIN	Công ty cùng TĐ	Đào tạo	37.022.997
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Mua vật tư	1.285.230.161
Tổng cộng:			9.181.709.520

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lương, thưởng của Ban giám đốc	393.510.000	393.510.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	62.280.000	62.280.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	85.425.000	85.425.000
Tổng cộng:	541.215.000	541.215.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sách(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7-Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

8- Các biện pháp/ giải pháp khác

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được

Bộ tài chính quy định (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2026



PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	0
<i>I</i>	<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
0		0	0
		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

KÊ TOÁN TRƯỞNG



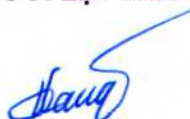
Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	3.918.203.100	127.578.000
<i>I</i>	<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Các đơn vị khác</i>	<i>3.918.203.100</i>	<i>127.578.000</i>
1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	3.191.811.100	
2	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	500.634.000	
3	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Thường	90.000.000	
4	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
5	Công ty TNHH Hoàng Doanh	39.298.000	49.298.000
6	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hải Mùi	12.530.000	
7	Hoàng Công Phương	11.650.000	
8	Phạm Thị Hiền	3.210.000	6.210.000
9	Nguyễn Mạnh Cường	2.290.000	5.290.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	968.538.191	0	1.491.515.332	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	712.577.530		1.253.521.349	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	255.960.661		237.993.983	
II	Các đơn vị khác ngoài TKV	568.492.483	794.135.715	2.017.561.715	753.566.611
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ	0	672.536.997		631.967.893
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	568.492.483	121.598.718	2.017.561.715	121.598.718
	Tổng cộng	1.537.030.674	794.135.715	3.509.077.047	753.566.611

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Từ 6 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
II	Từ 01 - 02 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 02 - 03 năm	39.298.000	11.789.400	27.508.600	49.298.000	14.789.400	34.508.600
1	Cty TNHH Hoàng Doanh - Bắc Kạn	39.298.000	11.789.400	27.508.600	49.298.000	14.789.400	34.508.600
IV	Trên 03 năm	66.780.000	0	66.780.000	66.780.000	0	66.780.000
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	0	66.780.000	66.780.000	0	66.780.000
							0
	Tổng cộng	106.078.000	11.789.400	94.288.600	116.078.000	14.789.400	101.288.600

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ
Quý I năm 2026

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối kỳ
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phát sinh	0	3.000.000.000	0	0	1.794.247.000	1.794.247.000	0	0	1.794.247.000
<i>A</i>	<i>Thuê ngoài trong TKV</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>B</i>	<i>Thuê ngoài ngoài TKV</i>	0	3.000.000.000	0	0	1.794.247.000	1.794.247.000	0	0	1.794.247.000
1	Lọc bụi tĩnh điện khí thải lò 2 (điện trường 3)		3.000.000.000			1.794.247.000	1.794.247.000	0	0	1.794.247.000
<i>C</i>	<i>Tự làm</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0			0			0
	TỔNG CỘNG	0	3.000.000.000	0	0	1.794.247.000	1.794.247.000	0	0	1.794.247.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

Ngày 15 tháng 04 năm 2026
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dờ dang cuối quý
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	200.392.910	1.765.000.000	5.413.888.300	5.614.281.210	5.614.281.210	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	200.392.910	1.765.000.000	5.413.888.300	5.614.281.210	5.614.281.210	0	0	0
1	Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam	200.392.910	1.765.000.000	5.413.888.300	5.614.281.210	5.614.281.210	0	0	0
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
B.1	Thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
B.2	Điều tra, khảo sát, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư	0	901.000.000	0	0	0	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	901.000.000	0	0	0	0	0	0
1	Dự án cải tạo dây chuyền sản xuất xi măng công suất 1.600 tấn clinker/ngày	0	450.000.000						0
2	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất ≥ 110 tấn/h	0	31.000.000						
3	Dự án đầu tư hệ thống đóng gói và xuất xi măng bao jumbo		45.000.000						
4	Dự án đầu tư vận thăng phục vụ sửa chữa bảo dưỡng thiết bị quan trắc tự động		375.000.000						
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Khác (Dự phòng)	0	432.000.000	0	0	0	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	432.000.000	0	0	0	0	0	0
1	Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất ≥ 110 tấn/h	0	432.000.000						0
II	Vốn vay	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	200.392.910	3.098.000.000	5.413.888.300	5.614.281.210	5.614.281.210	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
Quý I năm 2026

Phần I: **CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ**

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Số đầu năm	985.803.993.216	178.769.730.377	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	985.803.993.216	178.769.730.377	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>120.141.525.603</i>	<i>632.892.641.613</i>	<i>8.211.494.959</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>120.141.525.603</i>	<i>632.892.641.613</i>	<i>8.211.494.959</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>0</i>			
II	Tăng trong kỳ	5.614.281.210	5.614.281.210	0	0
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	5.614.281.210	5.614.281.210	0	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			32

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			
9	Giảm khác	0			
IV	Số cuối kỳ	991.418.274.426	184.384.011.587	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	991.418.274.426	184.384.011.587	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>120.141.525.603</i>	<i>632.892.641.613</i>	<i>8.211.494.959</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>120.141.525.603</i>	<i>632.892.641.613</i>	<i>8.211.494.959</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>0</i>			
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	Số đầu năm	898.464.872.022	149.821.166.446	738.469.550.566	10.174.155.010
1	Đang dùng	898.464.872.022	149.821.166.446	738.469.550.566	10.174.155.010
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
II	Tăng trong kỳ	4.740.815.201	3.059.410.241	1.649.604.508	31.800.452
1	Do trích khấu hao	4.740.815.201	3.059.410.241	1.649.604.508	31.800.452
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			33

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			0
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCDHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	
IV	Số cuối kỳ	903.205.687.223	152.880.576.687	740.119.155.074	10.205.955.462
1	Đang dùng	903.205.687.223	152.880.576.687	740.119.155.074	10.205.955.462
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
	- Tại ngày đầu năm	87.339.121.194	28.948.563.931	57.561.160.683	829.396.580
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối kỳ	88.212.587.203	31.503.434.900	55.911.556.175	797.596.128
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	0	0	0	0

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
T							
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Số đầu năm	985.803.993.216	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	0
1	Đang dùng	985.803.993.216	327.075.213.580	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>127.558.420.023</i>	<i>498.146.964.869</i>	<i>87.484.896.048</i>	<i>48.055.381.235</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>127.558.420.023</i>	<i>498.146.964.869</i>	<i>87.484.896.048</i>	<i>48.055.381.235</i>	<i>0</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
II	Tăng trong kỳ	5.614.281.210	5.614.281.210	-	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0		0	0		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	5.614.281.210	5.614.281.210	0	0	0	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0		
4	Do điều động	0		0	0		
5	Do luân chuyển	0					
6	Do kiểm kê	0		0	0		
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0		0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
1	Do nhượng bán	0		0	0		
2	Do thanh lý	0		0	0		
4	Do điều động	0		0	0		
5	Do luân chuyển	0		0	0		
6	Chuyển thành công cụ	0		0	0		
7	Giảm do kiểm kê	0		0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0		
10	Giảm khác	0	0	0	0	0	35

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
T							
IV	Số cuối kỳ	991.418.274.426	332.689.494.790	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	0
1	Đang dùng	991.418.274.426	332.689.494.790	515.701.693.939	87.484.896.048	55.542.189.649	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>127.558.420.023</i>	<i>498.146.964.869</i>	<i>87.484.896.048</i>	<i>48.055.381.235</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>761.245.662.175</i>	<i>127.558.420.023</i>	<i>498.146.964.869</i>	<i>87.484.896.048</i>	<i>48.055.381.235</i>	<i>0</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>0</i>			<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
				0	0		
B	HAO MÒN TSCĐ			0	0		
I	Số đầu năm	898.464.872.022	256.635.450.580	502.385.444.097	87.484.896.048	51.959.081.297	0
1	Đang dùng	898.464.872.022	256.635.450.580	502.385.444.097	87.484.896.048	51.959.081.297	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
II	Tăng trong kỳ	4.740.815.201	2.356.119.948	1.636.014.412	0	748.680.841	0
1	Do trích khấu hao	4.740.815.201	2.356.119.948	1.636.014.412	0	748.680.841	
2	Do tính hao mòn	0		0	0		
3	Do điều động	0		0	0		
4	Luân chuyển	0					
5	Kiểm kê	0		0	0		
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0		0	0		
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0		0	0		
2	Nhượng bán	0		0	0		0
3	Do điều động	0		0	0		
4	Luân chuyển	0		0	0		
5	Chuyển thành công cụ	0		0	0		36

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
6	Giảm do kiểm kê	0		0	0		
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0		0	0		
8	Đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Giảm khác	0	0	0	0		0
IV	Số cuối kỳ	903.205.687.223	258.991.570.528	504.021.458.509	87.484.896.048	52.707.762.138	0
1	Đang dùng	903.205.687.223	258.991.570.528	504.021.458.509	87.484.896.048	52.707.762.138	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
		0		0	0		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ	0		0	0		
	- Tại ngày đầu năm	87.339.121.194	70.439.763.000	13.316.249.842	0	3.583.108.352	0
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối kỳ	88.212.587.203	73.697.924.262	11.680.235.430	0	2.834.427.511	0
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



 CÔNG TY CỔ PHẦN
 XI MĂNG LA HÀ
 VMI
 NGƯỜI LẬP BIỂU
 Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
Quý I năm 2026

Phần I: **CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ**

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
6	Do kiểm kê	0			38
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
8	Nhận vốn góp	0			
9	Tăng khác	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
B	HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
II	Tăng trong năm	0	0	0	0
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
7	Tăng khác	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			39
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						TSCĐ vô hình khác
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH								
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438		0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0							
8	Do kiểm kê	0							
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
5	Nhận vốn góp	0							
9	Tặng khác	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							40
5	Do luân chuyển	0							
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
B	HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH								
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438			0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
7	Tăng khác	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0		0	0	0		0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
7	Giảm khác	0							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							41
4	Chờ thanh lý	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH								
	- Tại ngày đầu năm	0	0		0	0	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	0	0		0	0	0		0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Quý I - năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Ngắn hạn	64.208.973	15.597.636	26.299.958	53.506.651
1	Chi phí sửa chữa				0
2	Công cụ, dụng cụ				0
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm ô tô	64.208.973	15.597.636	26.299.958	53.506.651
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Tiền cấp quyền khai thác				0
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				0
I	Dài hạn	11.441.955.925	0	218.757.222	11.223.198.703
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	0	0	0	0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	9.652.703.067		180.114.672	9.472.588.395
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn				
10	Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	172.675.658	0	19.924.113	152.751.545
11	Phí sử dụng tài liệu ghi nhận TSCĐ vô hình	844.156.017		18.718.437	825.437.580
12	Chi phí Tuyến đường từ mỏ Đồng Chuổng ra QL 1B	0	0	0	0
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Tiền cấp quyền khai thác	772.421.183			772.421.183
	TỔNG CỘNG	11.506.164.898	15.597.636	245.057.180	11.276.705.354

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty mẹ	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		0		
II	Các đơn vị khác	9.181.709.520	9.181.709.520	4.485.581.141	4.485.581.141
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	5.107.665.600	5.107.665.600	1.882.615.120	1.882.615.120
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	930.755.880	930.755.880		
3	Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	922.526.275	922.526.275	922.526.275	922.526.275
4	Công ty than Khánh Hoà -VVMI	476.890.700	476.890.700	24.150.500	24.150.500
5	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	340.588.800	340.588.800		
6	Công Ty cổ phần Vật tư -TKV	81.029.107	81.029.107		
7	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam -Trường C	37.022.997	37.022.997		
8	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV- CTCP			635.477.069	635.477.069
			0		0
	Tổng cộng	9.181.709.520	9.181.709.520	4.485.581.141	4.485.581.141

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

ĐƠN VỊ: C.TY C.P XI MĂNG LA HIÊN VVMI

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**DVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
1				
II	Các đơn vị khác	39.477.908.434	39.477.908.434	32.852.185.095	32.852.185.095
1	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và công nghệ	7.878.043.878	7.878.043.878		
2	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	7.282.190.367	7.282.190.367	4.273.170.267	4.273.170.267
3	Công ty cổ phần xây dựng Bảo Hưng Thái Nguyên	4.459.962.414	4.459.962.414		
4	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.608.064.000	3.608.064.000	4.762.424.000	4.762.424.000
5	Công ty TNHH cơ khí lắp máy Sơn Hòa	1.944.797.200	1.944.797.200		
6	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Liên Ninh	1.738.527.197	1.738.527.197	1.150.809.000	1.150.809.000
7	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	1.358.758.800	1.358.758.800	1.470.661.920	1.470.661.920
8	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thăng Huệ	1.314.751.284	1.314.751.284	275.983.200	275.983.200
9	Công ty TNHH Bình Dương	1.205.126.320	1.205.126.320	3.195.151.081	3.195.151.081
10	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	934.702.200	934.702.200	1.028.296.500	1.028.296.500
11	Công ty Cổ Phần vận tải thương mại Đức Thành Thăng	760.209.532	760.209.532	921.648.382	921.648.382
12	Công ty cổ phần xây dựng thương mại Quyền Thiên Phú	731.467.800	731.467.800		
13	Công ty cổ phần thiết bị máy Bảo Tiến	681.054.516	681.054.516	1.059.730.620	1.059.730.620
14	Công ty cổ phần kinh doanh Đại Từ	676.978.298	676.978.298	482.576.306	482.576.306
15	Công ty TNHH Quang Ngà	593.638.240	593.638.240	232.803.396	232.803.396
16	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Phương Tuấn Thái Nguyên	396.873.623	396.873.623	477.819.651	477.819.651
17	Công ty TNHH kim khí Thanh An	388.981.450	388.981.450	226.538.400	226.538.400
18	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	312.120.000	312.120.000		
19	Công ty TNHH công nghiệp Tân Thái Dương	178.214.400	178.214.400		
20	Công ty TNHH Hiên Trang	178.038.000	178.038.000	24.732.000	24.732.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21	Công ty cổ phần phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	157.382.640	157.382.640	503.812.800	503.812.800
22	Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ Hải Sơn	154.718.050	154.718.050	347.411.650	347.411.650
23	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng tính năng cao	153.697.500	153.697.500		
24	Lương Thị Mai Hương	149.966.000	149.966.000	279.417.000	279.417.000
25	Hợp tác xã in, quảng cáo, truyền thông và sự kiện xứ trà	149.796.000	149.796.000	239.928.463	239.928.463
26	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	142.427.600	142.427.600	177.478.080	177.478.080
27	Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng VN ASEAN	141.669.608	141.669.608		
28	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	132.087.174	132.087.174	28.634.672	28.634.672
29	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Thái bảo	129.600.000	129.600.000		
30	Công ty cổ phần dịch vụ Sơn Hào	119.314.235	119.314.235	3.328.950.772	3.328.950.772
31	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	92.336.000	92.336.000		
32	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	91.303.200	91.303.200		
33	Dương Văn Thắng	86.309.000	86.309.000	94.256.200	94.256.200
34	Công ty TNHH thương mại đầu tư xây dựng toàn cầu	81.932.727	81.932.727	81.932.727	81.932.727
35	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	77.106.479	77.106.479	786.151.825	786.151.825
36	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	75.060.000	75.060.000	94.036.800	94.036.800
37	Công ty CP Thiết kế và xây lắp Hoàng Minh	74.304.756	74.304.756	1.449.869.393	1.449.869.393
38	Công ty Cổ phần Tụ Thành	71.899.110	71.899.110	359.366.220	359.366.220
39	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	65.410.916	65.410.916	91.851.928	91.851.928
40	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTEC	64.781.100	64.781.100	64.781.100	64.781.100
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	59.579.877	59.579.877	60.066.470	60.066.470
42	Cơ sở in quảng cáo Anh Huy	55.370.000	55.370.000	21.955.000	21.955.000
43	Công Ty TNHH Một thành Viên 27	54.063.878	54.063.878	54.063.878	54.063.878
44	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	49.545.100	49.545.100	690.902.000	690.902.000
45	Công ty CP xây dựng An Hưng Hà	44.269.851	44.269.851	458.956.912	458.956.912
46	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	41.736.400	41.736.400	58.984.600	58.984.600
47	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	40.068.000	40.068.000	100.656.000	100.656.000
48	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	39.528.000	39.528.000	15.120.000	15.120.000
49	Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật V.M.S tại Hà	36.504.000	36.504.000	113.687.280	113.687.280
50	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Trường Thành	28.380.000	28.380.000	20.625.000	20.625.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
51	Công ty TNHH Tự Động Hóa Thái Nguyên	28.371.600	28.371.600	410.434.560	410.434.560
52	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xanh	26.509.680	26.509.680	209.158.200	209.158.200
53	Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng Việt Nam	21.642.434	21.642.434		
54	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	20.070.000	20.070.000	40.550.000	40.550.000
55	Trung tâm chứng nhận phù hợp	14.281.050	14.281.050		
56	Công ty TNHH kim khí Hoàng Trang	11.826.000	11.826.000	11.491.200	11.491.200
57	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Phát Triển Thăng Long Gas	10.680.000	10.680.000	8.300.000	8.300.000
58	Chu Văn Tường	10.373.384	10.373.384	13.851.390	13.851.390
59	Công ty TNHH in Tiến Dậu	8.640.000	8.640.000		
60	Công ty TNHH thiên niên kỷ Tuấn Anh	8.330.031	8.330.031		
61	DƯƠNG VĂN NHANG	6.057.860	6.057.860	14.444.054	14.444.054
62	Công ty TNHH Văn Minh	5.600.000	5.600.000	10.760.028	10.760.028
63	HKD Hoàng Tiến Lâm	5.295.990	5.295.990		
64	Công ty cổ phần N&K	4.698.000	4.698.000	93.960.000	93.960.000
65	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	3.987.306	3.987.306	61.515.066	61.515.066
66	Ứng Thị Hạnh	3.360.000	3.360.000		
67	Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Tiên Phong	2.700.000	2.700.000	54.000.000	54.000.000
68	Lê Thị Minh Thúy	2.694.600	2.694.600	6.287.400	6.287.400
69	Hợp Tác Xã Hải Bình	143.779	143.779	2.957.133	2.957.133
70	CN thẩm định giá và đấu giá Việt Bắc - CTCP tư vấn và thẩm định			10.260.000	10.260.000
71	Cơ Sở SXKD Nội Thất Thanh Phong			44.096.500	44.096.500
72	Công ty cổ phần Tập Đoàn FEC			102.904.474	102.904.474
73	Công ty cổ phần Trung Kiên			362.834.640	362.834.640
74	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long			13.951.440	13.951.440
75	Công ty Điện lực Thái Nguyên			46.179.158	46.179.158
76	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			82.204.650	82.204.650
77	Công ty TNHH Kim Tiềm	46		401.740.085	401.740.085
78	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy			23.544.000	23.544.000
79	Công ty TNHH Minh Thành Group			29.160.000	29.160.000
80	Công ty TNHH quảng cáo Thái Nguyên			9.858.240	9.858.240

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
81	Công ty TNHH Thiết bị & Công nghệ Châu Giang			38.880.000	38.880.000
82	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương			218.198.016	218.198.016
83	Công ty TNHH thương mại Dũng Thành			32.000.000	32.000.000
84	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu á			400.453.200	400.453.200
85	Công ty TNHH TOYOTA Thái Nguyên			36.173.818	36.173.818
86	Công ty TNHH ứng dụng giải pháp Công nghệ			16.416.000	16.416.000
87	Công ty TNHH Vân Long			107.844.000	107.844.000
88	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải			29.655.000	29.655.000
89	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ			15.336.000	15.336.000
90	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường			6.000.000	6.000.000
91	Tổng Công Ty May 10 - Công Ty Cổ Phần			469.459.800	469.459.800
92	TRẦN TIẾN KIÊN			28.465.550	28.465.550
93	Trung Tâm Kỹ Thuật Môi Trường Và An Toàn Hóa Chất - Chi Nh			140.400.000	140.400.000
94	Viện vật liệu Xây dựng			143.220.000	143.220.000
	Tổng cộng	39.477.908.434	39.477.908.434	32.852.185.095	32.852.185.095

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I - năm 2026

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18+19)	10	13.728.666.613	5.862.210.147	17.295.482.342	5.862.210.147	17.295.482.342	2.295.394.418
1. Thuế giá trị gia tăng	11	1.886.264.737	2.744.055.953	3.942.372.619	2.744.055.953	3.942.372.619	687.948.071
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	1.886.264.737	2.744.055.953	3.942.372.619	2.744.055.953	3.942.372.619	687.948.071
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	10.651.868.935	599.752.133	10.651.868.937	599.752.133	10.651.868.937	599.752.131
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	669.331.199	359.234.919	983.406.275	359.234.919	983.406.275	45.159.843
6. Thuế tài nguyên	16	521.201.742	2.146.758.649	1.705.426.018	2.146.758.649	1.705.426.018	962.534.373
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế môn bài	18	0	0	0	0	0	0
9. Thuế khác	19	0	12.408.493	12.408.493	12.408.493	12.408.493	0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)	30	212.140.714	860.682.653	714.474.780	860.682.653	714.474.780	358.348.587
1. Phí bảo vệ môi trường	31	212.140.714	860.682.653	714.474.780	860.682.653	714.474.780	358.348.587
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	0	0	0	0	
3. Quyền khai thác khoáng sản	33	0	-	0	0	0	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	13.940.807.327	6.722.892.800	18.009.957.122	6.722.892.800	18.009.957.122	2.653.743.005

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I - năm 2026

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải thu đầu năm	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 + 15+16+17+18)	10	403.169.969	0	0	0	0	403.169.969
1. Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	0	0				0
6. Thuế tài nguyên	16						0
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	403.169.969	0	0	0	0	403.169.969
8. Thuế môn bài	18						0
9. Thuế khác	19						0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30	0	0	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường	31	0	0	0	0	0	0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	403.169.969	0	0	0	0	403.169.969

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng



KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài